

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án “Sản xuất và tiêu thụ giống Lúa nếp hạt cau đặc sản gắn với xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, đem lại hiệu quả kinh tế cao” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/07/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông tư của Ủy ban Dân tộc: Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ các Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 06/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 về quy định mức hỗ trợ một dự án phát triển sản xuất

trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 về quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 09/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh về quy định mức hỗ trợ cho một dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 10/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: số 4079/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 về việc phê duyệt Đề án "Phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025"; số 309/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh triển khai Nội dung số 01, Tiểu dự án 2, Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 - 2025;

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số: 57/TTr-BDT ngày 10/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án “Sản xuất và tiêu thụ giống Lúa nếp hạt cau đặc sản gắn với xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, đem lại hiệu quả kinh tế cao” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung như sau:

I. Tên Dự án: “Sản xuất và tiêu thụ giống Lúa nếp hạt cau đặc sản gắn với xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, đem lại hiệu quả kinh tế cao” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

II. Đơn vị Chủ trì liên kết, các bên liên kết

1. Đơn vị chủ trì liên kết: Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Toàn Thắng.

2. Đơn vị tham gia liên kết:

- Hợp tác xã sản xuất thương mại nông nghiệp sạch Hoàng Đạo.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn phân bón Tre Xanh.

III. Thời gian, địa bàn thực hiện

1. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2023 - 2025.

2. Địa bàn thực hiện: Triển khai thực hiện trên địa bàn xã Cẩm Phú (huyện Cẩm Thủy), xã Thạch Lập (huyện Ngọc Lặc).

IV. Tổng kinh phí thực hiện, cơ cấu nguồn vốn, phân kỳ hỗ trợ

1. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện Dự án: 2.108.132.000 đồng, trong đó:

- Kinh phí Nhà nước hỗ trợ (Ngân sách Trung ương): 1.197.700.000 đồng.
- Đối ứng của các hộ dân tham gia: 910.432.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí

- Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Các nguồn huy động hợp pháp khác.

3. Phân kỳ hỗ trợ

- Năm 2023: Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 65.520.000 đồng;
- Năm 2024: Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 684.998.000 đồng;
- Năm 2025: Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 447.182.000 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

V. Nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung hoạt động

1. Nội dung, hoạt động của dự án

a) Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: Lúa nếp hạt cau.

b) Quy mô liên kết: 36 ha/180 hộ tham gia (trong đó: 99 hộ nghèo, 59 hộ cận nghèo, 22 hộ mới thoát nghèo).

c) Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: Áp dụng quy trình kỹ thuật trồng lúa nếp hạt cau theo hướng VietGAP (Lúa nếp hạt cau).

d) Hình thức liên kết

Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo Khoản 2, Điều 4, Chương II, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ).

2. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

a) Đơn vị chủ trì liên kết

- Tổ chức lựa chọn hộ tham gia tại các xã đúng đối tượng theo quy định; tổ chức tập huấn cho các hộ tham gia dự án; xây dựng kế hoạch cung cấp giống, vật tư nông nghiệp đầu vào theo đúng nội dung và tiến độ thực hiện dự án.

- Xây dựng quy trình hướng dẫn kỹ thuật trồng nếp hạt cau và công tác phòng chống dịch bệnh cho lúa; hướng dẫn thu mua, chế biến sản phẩm, xây

dựng thương hiệu nếp hạt cau.

- Tổ chức thực hiện lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết theo trình tự, thủ tục đã được pháp luật quy định.

- Bảo đảm nguồn vốn để thực hiện dự án và giải ngân, thanh quyết toán theo đúng quy định.

- Thực hiện các nội dung theo đúng quy định của pháp luật.

b) Đơn vị tham gia liên kết

- Có trách nhiệm bao tiêu sản phẩm cho các hộ dân thông qua Hợp đồng được ký kết giữa 3 bên (đại diện các hộ dân, đơn vị chủ trì liên kết và đơn vị tham gia liên kết).

- Thực hiện các nội dung ký kết với đơn vị chủ trì liên kết, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

c) Các hộ tham gia liên kết

- Tuân thủ quy định của dự án và hướng dẫn của đơn vị chủ trì liên kết trong việc thực hiện các nội dung của dự án; cam kết thực hiện các yêu cầu của dự án theo hợp đồng đã ký kết.

- Tự duy trì và phát triển trồng lúa tiếp theo sau khi dự án kết thúc.

VI. Mức hỗ trợ cho các hộ dân tham gia dự án

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về quy định mức hỗ trợ cho một dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; theo đó, mức hỗ trợ cụ thể, như sau:

- Hỗ trợ không quá 4,8 triệu đồng/hộ nghèo.

- Hỗ trợ không quá 3,84 triệu đồng/hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

VII. Chế tài xử lý vi phạm

1. Các bên tham gia liên kết: Không thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết và trách nhiệm (trừ các trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh,...) khi thực hiện liên kết được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì:

a) Không được hưởng các khoản ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành và buộc phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

b) Không được tham gia các chính sách khuyến khích của Nhà nước về liên kết trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm xác định là vi phạm.

2. Các bên tham gia liên kết vi phạm các quy định trong hợp đồng liên kết bị xử lý theo các hình thức sau:

a) Buộc thực hiện đúng hợp đồng liên kết

b) Phạt vi phạm hợp đồng liên kết

c) Tạm ngừng thực hiện hợp đồng liên kết

d) Đình chỉ thực hiện hợp đồng liên kết

- đ) Hủy bỏ hợp đồng liên kết
- e) Buộc bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan
- g) Các biện pháp khác do các bên tham gia liên kết thỏa thuận không trái với quy định pháp luật hiện hành.

3. Hình thức xử lý các tranh chấp hợp đồng liên kết: Ưu tiên hình thức giải quyết tranh chấp của các bên tham gia liên kết bằng hình thức thương lượng và hòa giải. Trường hợp không thống nhất được thì giải quyết thông qua trọng tài thương mại hoặc giải quyết tại tòa án, án phí do bên thua kiện trả.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Dân tộc tỉnh

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt; tổ chức triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đơn vị Chủ trì liên kết thực hiện các nội dung hỗ trợ đúng quy định; hướng dẫn đơn vị Chủ trì liên kết thực hiện các hồ sơ, thủ tục hỗ trợ, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ đảm bảo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập dự toán chi tiết kinh phí thực hiện Dự án, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện thực hiện Dự án, đơn vị Chủ trì liên kết tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Dự án; định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện Dự án.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, thẩm định dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện Dự án, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho Ban Dân tộc tỉnh thực hiện đảm bảo đúng quy định.

- Hướng dẫn quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo quy định pháp luật.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra quá trình triển khai thực hiện Dự án theo đúng quy định.

4. UBND các huyện, xã thực hiện Dự án

Phối hợp cùng Ban Dân tộc tỉnh, các sở, ngành, đơn vị có liên quan và đơn vị Chủ trì liên kết tổ chức triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng

quy định của pháp luật; tạo điều kiện thuận lợi cho các Doanh nghiệp, Hợp tác xã, đơn vị tham gia triển khai thực hiện Dự án trên địa bàn.

5. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Toàn Thắng (đơn vị Chủ trì liên kết)

- Là đơn vị Chủ trì liên kết thực hiện Dự án có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ nguồn lực, nhân lực, cơ sở vật chất, lựa chọn hộ tham gia liên kết thực hiện các nội dung, hạng mục đảm bảo đạt các mục tiêu dự án được phê duyệt; phối hợp chặt chẽ với Cơ quan quản lý Dự án (Ban Dân tộc tỉnh) để hiện các hồ sơ, thủ tục hỗ trợ, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí đúng quy định.

- Thực hiện quy trình sử dụng theo đúng tiêu chuẩn, kỹ thuật; tổ chức tập huấn để nâng cao năng lực, kiến thức, quy trình kỹ thuật cho các hộ dân tham gia liên kết.

- Chịu trách nhiệm huy động nguồn lực đảm bảo đủ kinh phí đối ứng thực hiện các hạng mục hỗ trợ, quản lý sử dụng nguồn kinh phí được hỗ trợ đúng quy định.

- Tổ chức các hoạt động khảo sát, tìm kiếm thị trường, quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại để mở rộng quy mô liên kết, tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm; tổ chức cho các hộ liên kết sản xuất theo kế hoạch, thu mua toàn bộ sản phẩm đạt chất lượng cho các hộ liên kết theo đúng yêu cầu của hợp đồng liên kết.

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc triển khai xây dựng và thực hiện các Dự án trên địa bàn. Hằng năm tiến hành rà soát, ký hợp đồng liên kết đối với các hộ mới tham gia để mở rộng liên kết trong khả năng quản lý của Doanh nghiệp, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Trưởng ban Dân tộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Cẩm Thủy, Ngọc Lặc; Giám đốc Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Toàn Thắng; Giám đốc Hợp tác xã sản xuất thương mại nông nghiệp sạch Hoàng Đạo; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn phân bón Tre Xanh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, VX.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục: Tổng hợp khái toán kinh phí thực hiện
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

DVT: Đồng

T T	Nội dung	Tổng kinh phí	Ngân sách nhà nước			Người dân đối ứng			Ghi chú
			Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống hỗ trợ	1.048.608.000		393.088.000	393.088.000		131.216.000	131.216.000	
2	Đào tạo kỹ thuật sản xuất, tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường	29.600.000	62.400.000	32.800.000	32.800.000				
3	Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ	226.500.000		226.500.000					
4	Vật tư, công lao động của dân đối ứng	648.000.000					324.000.000	324.000.000	
5	Chi phí quản lý (≤5% tổng kinh phí được giao)	57.024.000	3.120.000	32.610.000	21.294.000				
	Tổng cộng	2.108.132.000	65.520.000	684.998.000	447.182.000		455.216.000	455.216.000	